TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 02-7-2020.
V/v "*Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Trúc Linh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1/. Ông Thạch Thanh Long.
2/. Bà Lê Thị Cảnh.

Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Nhật Thành –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long *tham gia phiên tòa*: bà Nguyễn Thị Ngoan-Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80A/2020/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 02 năm 2020 về "Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2020/QĐXXST-HN ngày 16 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Thu D, sinh năm 1984 (có đơn xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: anh Lê Văn I, sinh năm 1985 (có đơn xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Con chung của chị D và anh I tên: Lê Hoàng N, sinh ngày 05/02/2007 (có đơn xét xử vắng mặt). Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Thu D trình bày: Chị và anh I do mai mối, sau thời gian tìm hiểu, năm 2005 anh, chị quyết định đi đến hôn nhân và được sự đồng ý của hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào ngày 31/10/2005, sau ngày cưới chị về sống bên gia đình chồng, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh I thường xuyên uống rượu về chửi xúc phạm chị

và cha mẹ ruột chị, rất nhầu lần chị khuyên bảo nhưng anh I vẫn tính nào tật ấy, chẳng những không nghe, trái lại còn ngược đãi, gây áp lực đối với vợ con, nên vợ chồng đã ly thân nhau từ ngày 25/01/2020 đến nay không hàn gắn được.

Về con chung: Qúa trình chung sống vợ chồng sinh được 01 người con chung tên Lê Hoàng N, sinh ngày 05/02/2007 hiện đang sống chung với chị.

Về tài sản chung:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX, biển số 84L1-231.83 do anh Lê Văn I đứng tên trị giá khoảng 10.000.000 đồng, hiện do chị quản lý sử dụng;
- 04 con bò do anh I quản lý trị giá khoảng 80.000.000 đồng;
- 10 chỉ vàng 24kra (anh I đang giữ 03 chỉ, chị đang giữ 07 chỉ);
- 02 dây hụi:

+ Dây 01: Khui ngày 20/9/2017 hụi 3.000.000 đồng, gồm 19 phần, 03 tháng khui 01 lần do chị và anh I đứng tên giao dịch, dây hụi này còn sống đóng được 10 lần giá trị thụ hưởng 30.000.000 đồng.

+ Dây 02: Khui ngày 20/5/2017 hụi 2.000.000 đồng, gồm 16 phần, 03 tháng khui 01 lần do anh I đứng tên giao dịch, dây hụi này còn sống đóng được 10 lần giá trị thụ hưởng 20.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị 02 dây hụi là 50.000.000 đồng.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng chị.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị xin được ly hôn với anh Lê Văn I.
- Về con chung tên: Lê Hoàng N, sinh ngày 25/01/2007 hiện đang sống chung với chị, sau khi ly hôn theo nguyện vọng của con sống với ai người đó nuôi dưỡng, nếu con sống với chị thì chị xin rút lại không yêu cầu anh I cấp dưỡng nuôi con, nếu con sống với anh I thì chị không cấp dưỡng.
- Về tài sản chung: Chị xin rút lại yêu cầu chia tài sản để chị và anh I tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai anh Lê Văn I là bị đơn trình bày: Anh là chồng của chị Nguyễn Thị Thu D. Anh hoàn toàn thống nhất lời trình bày của chị D về hôn nhân, nữ trang, con chung, tài sản chung là đúng sự thật. Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập tài sản chung như chị D trình bày, vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng anh. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do vợ chồng bất đồng ý kiến, sống không có hạnh phúc nên vợ chồng đã ly thân nhau từ ngày 25/01/2020 đến nay không hàn gắn được.

Nay về quan hệ hôn nhân anh không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu D, trường hợp chị D cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý, về con chung tên Lê Hoàng N, sinh ngày 25/01/2007 hiện đang sống chung với chị D, sau khi ly hôn theo nguyện vọng của con sống với ai người đó nuôi dưỡng, không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung anh và chị D tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Lê Hoàng N là con của chị D và anh I trình bày: Cháu là con của bà Nguyễn Thị Thu D và ông Lê Văn I, cháu học lớp 7, trường trung học

cơ sở Đ, hiện tại cháu đang sống với mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu muốn được sống chung với mẹ là bà Nguyễn Thị Thu D.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng anh Lê Văn I vắng mặt do đó không tiến hành phiên hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị Thu D là nguyên đơn, anh Lê Văn I là bị đơn, cháu Lê Hoàng N là con của chị D và anh I, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên phía bị đơn anh Lê Văn I chưa chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự cụ thể anh I không có mặt trong các phiên hòa giải, công khai chứng cứ mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ.

Về nội dung vụ kiện Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình; Các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu D.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Thu D và anh Lê Văn I được ly hôn.
- Về con chung: chị Nguyễn Thị Thu D được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Hoàng N, sinh ngày 25/01/2007.

Anh Lê Văn I được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự chưa có yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Chị D xin rút lại yêu cầu chia tài sản để chị và anh I tự thỏa thuận, anh Lê Văn I cũng thống nhất để anh và chị D tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.
- Về nợ chung: Không có, các đương sự không yêu cầu, nên không xem xét.

Vị còn đề nghị buộc chị Nguyễn Thị Thu D có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay chị Nguyễn Thị Thu D là nguyên đơn, anh Lê Văn I là bị đơn, cháu Lê Hoàng N là con của chị D và anh I, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con", thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dụng vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của chị Nguyễn Thị Thu D và anh Lê Văn I được xác lập vào năm 2005 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C vào ngày 31/10/2005 đúng quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa chị D với anh I là hôn nhân hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị D cho rằng sau ngày cưới chị về sống bên gia đình chồng, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh I thường xuyên uống rượu về chửi xúc phạm chị và cha mẹ ruột chị, rất nhầu lần chị khuyên bảo nhưng anh I vẫn tính nào tật ấy, chẳng những không nghe, trái lại còn ngược đãi, gây áp lực đối với vợ con, nên vợ chồng đã ly thân nhau từ ngày 25/01/2020 đến nay không hàn gắn được. Anh I cho rằng vợ chồng bất đồng ý kiến, sống không có hạnh phúc nên vợ chồng đã ly thân nhau từ ngày 25/01/2020 đến nay không hàn gắn được. Nay chị D và anh I đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đều có nguyện vọng được ly hôn; Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh I là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của chị D là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung tên: Lê Hoàng N, sinh ngày 25/01/2007 hiện đang sống chung với chị D, theo lời trình bày của chị D và anh I thống nhất theo nguyện vọng của cháu N sống với ai người đó nuôi dưỡng, mặt khác theo nguyện vọng của cháu N muốn được sống với chị D, từ đó nghĩ nên giao chị D được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu N sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Anh Lê Văn I có quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: chị D chưa có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: Chị D xin rút lại yêu cầu chia tài sản để chị và anh I tự thỏa thuận, anh Lê Văn I cũng thống nhất để anh và chị D tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét. Căn cứ vào Điều 5, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu của chị D về phần yêu cầu chia tài sản chung đã rút so với đơn

khởi kiện ban đầu, số tiền tạm ứng án phí về yêu cầu chia tài sản chung sẽ được hoàn trả lại cho chị D.

[2.5] Về nợ chung: Không có, các đương sự không yêu cầu, nên không xem xét.

[2.6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu D có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 244, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu D.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Thu D và anh Lê Văn I được ly hôn.

- Về con chung: chị Nguyễn Thị Thu D được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Hoàng N, sinh ngày 25/01/2007.

Anh Lê Văn I được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự chưa có yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Chị D xin rút lại yêu cầu chia tài sản để chị và anh I tự thỏa thuận, anh Lê Văn I cũng thống nhất để anh và chị D tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét. Đình chỉ yêu cầu của chị D về phần chia tài sản chung do chị D tự nguyện rút yêu cầu.

- Về nợ chung: Không có, các đương sự không yêu cầu, nên không xem xét.

- Về án phí: chị Nguyễn Thị Thu D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/ 0007345, ngày 24/02/2020 do Chi cục thi hành án dân sự huyện C thu, chị Nguyễn Thị Thu D đã nộp đủ tiền án phí, anh Lê Văn I không phải nộp án phí.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thu D 1.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2018/0007346 ngày 24/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

2. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
-TAND tỉnh.
-VKSND huyện, tỉnh.
-CCTHADS huyện.
-Các đương sự.
-Lưu.

Lê Thị Trúc Linh